

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018
(Lập lại sau Kiểm toán Nhà nước)

Hà Nội, Tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty đã phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, căn cứ theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 584/KTNN - TH ngày 06 tháng 12 năm 2019, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất có sự thay đổi so với báo cáo tài chính hợp nhất đã phát hành. Ban Tổng Giám đốc đánh giá đây là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh và quyết định phát hành lại báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc phát hành lại báo cáo tài chính hợp nhất sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11,180,350,971,263	11,664,281,296,534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2,116,695,471,604	2,803,208,657,590
1. Tiền	111		959,776,245,989	1,322,603,000,186
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,156,919,225,615	1,480,605,657,404
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		186,705,739,170	188,457,053,961
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	186,705,739,170	188,457,053,961
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,583,235,853,033	4,835,835,212,297
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4,149,983,741,495	3,377,944,776,874
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1,228,100,604,371	1,292,310,241,748
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	1,934,169,951
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	170,644,551,488	52,428,691,043
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	707,679,889,029	436,801,263,178
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(673,172,933,350)	(325,583,930,497)
IV. Hàng tồn kho	140	12	3,204,693,213,503	3,736,199,940,154
1. Hàng tồn kho	141		3,207,065,971,787	3,738,468,086,449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,372,758,284)	(2,268,146,295)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		89,020,693,953	100,580,432,532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	11,270,094,673	2,798,461,205
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30,450,114,171	56,740,746,558
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	47,300,485,109	41,041,224,769

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,871,258,150,387	2,468,436,258,514
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23,601,442,532	32,553,850,299
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	23,601,442,532	32,553,850,299
II. Tài sản cố định	220		1,029,847,383,265	1,501,700,815,431
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	816,704,109,639	1,246,754,735,364
- Nguyên giá	222		2,607,825,774,872	3,161,560,766,389
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,791,121,665,233)	(1,914,806,031,025)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	187,602,088,549	227,530,324,115
- Nguyên giá	225		267,756,276,278	303,194,471,933
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(80,154,187,729)	(75,664,147,818)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	25,541,185,077	27,415,755,952
- Nguyên giá	228		29,478,446,651	30,609,915,651
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,937,261,574)	(3,194,159,699)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	96,506,802,298	102,995,884,153
- Nguyên giá	231		167,688,747,883	166,937,337,492
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(71,181,945,585)	(63,941,453,339)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		53,582,429,021	100,805,348,391
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	53,582,429,021	100,805,348,391
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		466,847,321,042	468,087,668,428
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	19	253,688,491,760	249,858,020,985
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	251,237,865,985	258,773,340,985
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(38,099,036,703)	(40,563,693,542)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	20,000,000	20,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		200,872,772,229	262,292,691,812
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	171,476,359,802	225,795,252,497
2. Lợi thế thương mại	269		29,396,412,427	36,497,439,315
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13,051,609,121,650	14,132,717,555,048

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11,457,228,033,800	12,204,824,838,529
I. Nợ ngắn hạn	310		10,775,282,767,207	11,085,430,544,396
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	4,270,152,163,036	4,103,465,485,001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	1,089,090,978,451	1,587,651,011,943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	132,544,001,380	94,112,846,293
4. Phải trả người lao động	314		279,789,938,528	290,478,993,269
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	1,082,353,476,790	936,357,785,624
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	4,838,722,838	4,533,185,931
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25	463,760,433,441	466,091,447,977
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26	3,328,564,942,901	3,517,902,222,681
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		51,342,705,014	19,344,051,069
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72,845,404,828	65,493,514,608
II. Nợ dài hạn	330		681,945,266,593	1,119,394,294,133
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	4,815,505,839	40,190,275,146
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	21	42,406,226,726	63,264,825,588
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	23	2,859,986,514	2,859,986,514
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	24	87,204,078,599	90,765,724,377
5. Phải trả dài hạn khác	337	25	4,221,309,258	10,823,389,481
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	453,843,756,590	834,141,801,038
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	62,670,811,717	61,516,094,505
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		23,923,591,350	15,832,197,484

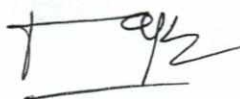
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	1,589,603,372,656	1,922,263,127,273
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797,261,040,000	797,261,040,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797,261,040,000	797,261,040,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17,482,549,230	17,482,549,230
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(51,524,755,076)	437,057,628
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(5,981,346,488)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		225,443,121,033	198,502,105,007
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7,611,007,477	7,802,181,990
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		166,250,209,736	365,810,127,576
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		329,367,623,782	116,975,037,227
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(163,117,414,046)	248,835,090,349
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		433,061,546,744	534,968,065,842
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4,777,715,194	5,629,589,246
1. Nguồn kinh phí	431		3,997,293,560	4,753,447,560
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		780,421,634	876,141,686
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13,051,609,121,650	14,132,717,555,048



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

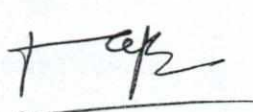
Ngày 20 tháng 01 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	13,412,373,697,414	19,196,516,907,729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	32	13,412,373,697,414	19,196,516,907,729
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	33	12,731,248,711,504	17,957,625,935,571
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		681,124,985,910	1,238,890,972,158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	176,334,416,842	196,957,019,132
7. Chi phí tài chính	22	36	394,043,246,516	655,557,254,997
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		341,262,075,718	475,351,646,872
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(13,062,450,834)	(8,402,049,138)
9. Chi phí bán hàng	25	37	1,678,015,628	1,462,027,790
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	601,531,737,242	438,599,415,431
11. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(152,856,047,468)	331,827,243,934
12. Thu nhập khác	31		37,866,539,207	57,753,133,733
13. Chi phí khác	32		27,437,054,617	35,831,881,796
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10,429,484,590	21,921,251,937
15. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(142,426,562,878)	353,748,495,871
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	38,398,962,468	26,772,106,612
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	1,146,920,666	59,440,080,033
18. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(181,972,446,012)	267,536,309,226
Trong đó:				
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		(163,117,414,046)	248,835,090,349
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(18,855,031,966)	18,701,218,877
19. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39		2,934


Tô Phi Sơn
Người lập biểu


Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng


Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(142,426,562,878)	353,748,495,871
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	209,626,036,618	251,853,345,550
Các khoản dự phòng	03	385,344,357,814	133,343,382,830
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,506,720,042	3,039,137,723
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(113,287,062,592)	(231,784,387,577)
Chi phí lãi vay	06	341,262,075,718	475,351,646,872
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	682,025,564,722	985,551,621,269
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1,158,029,111,898)	3,303,730,564,862
Thay đổi hàng tồn kho	10	129,682,230,354	(261,910,935,319)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	175,833,304,532	(1,887,081,770,946)
Thay đổi chi phí trả trước	12	191,885,810	81,116,520,264
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	42,775,718,400
Tiền lãi vay đã trả	14	(383,479,694,511)	(496,892,109,085)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43,049,032,441)	(28,851,101,848)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13,857,624,917)	(22,963,929,534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(610,682,478,349)	1,715,474,578,063
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19,343,579,745)	(60,735,100,200)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11,413,402,182	44,275,880,107
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(68,627,713,042)	(188,457,053,961)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67,350,313,989	301,675,461,485
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	162,425,584,801	7,757,010,922
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29,014,183,793	91,466,551,581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	182,232,191,978	195,982,749,934

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	441,090,000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	5,339,041,452,624	6,841,397,044,829
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5,479,183,594,096)	(8,597,574,562,511)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(56,666,253,001)	(63,085,249,149)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(58,300,593,845)	(36,305,527,614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(254,667,898,318)	(1,855,568,294,445)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(683,118,184,689)	55,889,033,552
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2,803,208,657,590	2,747,877,219,164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3,395,001,297)	(557,595,126)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2,116,695,471,604	2,803,208,657,590

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch LLM từ ngày 16 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 10.668 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.200).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;

- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng Công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 10 công ty con và 10 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Mối liên hệ
1	Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN	Xây lắp	99.51%	100.00%	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	Xây lắp	51.00%	51.00%	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Xây lắp	51.00%	51.00%	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 10	Xây lắp	51.05%	51.05%	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 18	Xây lắp	51.00%	51.00%	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Xây lắp	51.00%	51.00%	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (ii)	Xây lắp	66.42%	66.42%	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Xây lắp	51.00%	51.00%	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Tư vấn thiết kế các nhà	60.00%	60.00%	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Lisemco	Xây lắp và đóng tàu	79.98%	79.98%	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Tư vấn thiết kế	45.45%	45.45%	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Xây lắp	44.96%	44.96%	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Xây lắp	40.83%	40.83%	Công ty liên kết
14	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ	36.18%	36.18%	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Lilama 45.1 (iii)	Xây lắp	36.00%	36.00%	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Xây lắp	35.06%	35.06%	Công ty liên kết
17	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Tư vấn thiết kế	33.00%	33.00%	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	32.31%	36.72%	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Kinh doanh bất động	27.93%	27.93%	Công ty liên kết
20	Công ty Cổ phần Lilama 18.1	Xây lắp	20.89%	40.96%	Công ty liên kết

- (i) Theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thống nhất chủ trương góp vốn thành lập Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD tại Brunei với vốn điều lệ 3.800.000 BND (tương đương 3.000.000 USD), trong đó Tổng Công ty góp 3.762.000 BND (tương đương 2.970.000 USD và 99% vốn điều lệ) và Công ty Cổ phần Lilama 69.1 góp 38.000 BND (tương đương 30.000 USD và 1% vốn điều lệ). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Lilama 69.1 đã góp đủ vốn theo tiến độ góp vốn vào Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (tương ứng tỷ lệ 100% vốn thực có của công ty con này).
- (ii) Trong năm, Công ty Cổ phần Lilama 69.3 đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Chủ trương của Tổng Công ty là không tiến hành mua cổ phần phát hành thêm của Công ty Cổ phần Lilama 69.3 mà đăng ký bán đấu giá quyền mua cổ phần phát hành thêm này. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 giảm từ 66,77% xuống còn 66,42%.
- (iii) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 45.1 thông qua đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 45.1 giảm từ 51% xuống 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Lilama 45.1 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 4.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở chuyển đổi báo tài chính của công ty con

Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD - Công ty con của Tổng Công ty sử dụng Đô la Brunei (BND) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập bằng Đô la Brunei (BND) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh

tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lisemco ("Lisemco" - công ty con của Tổng Công ty) với tổng tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là khoảng 1.209 tỷ VND, 862 tỷ VND; doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là khoảng 602 tỷ VND và âm (-) 183 tỷ VND. Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ cổ phần sở hữu tại công ty con này theo phương thức bán đấu giá ngày 26 tháng 02 năm 2019.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	03 - 15
Máy móc, thiết bị	05 - 20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính và bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm đến 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 06 năm đến 40 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết

để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí lán trại và các khoản chi phí trả trước khác. Ngoài ra Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các khoản chi phí trả trước khác được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Công ty mẹ Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty con tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty con.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ MỘT SỐ SỐ LIỆU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do ảnh hưởng của việc điều chỉnh theo Báo cáo kết quả Kiểm toán Nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty mẹ - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

STT	Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh hồi tố	Số sau
			VND	VND	điều chỉnh hồi tố
					VND
I.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
	1. Phải thu ngắn hạn khác	136	436,601,263,178	200,000,000	436,801,263,178
II.	Nợ ngắn hạn	310			
	1. Phải trả ngắn hạn khác	319	456,366,149,876	9,725,298,101	466,091,447,977
III.	Vốn chủ sở hữu	410			
	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a	126,500,335,328	(9,525,298,101)	116,975,037,227

5. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU CỦA CÁC KHOẢN MỤC THAY ĐỔI

Căn cứ theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 584/KTNN - TH ngày 06 tháng 12 năm 2019, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất có sự thay đổi so với báo cáo tài chính hợp nhất đã phát hành ngày 16 tháng 5 năm 2019. Do sự kiện phát sinh sau ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên là sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 và được coi là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định điều chỉnh báo cáo tài chính hợp nhất đã phát hành ngày 16 tháng 5 năm 2019 và phát hành lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để phản ánh đầy đủ ảnh hưởng của sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc phát hành lại báo cáo tài chính hợp nhất sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất có sự thay đổi như sau:

	Mã số	Trình bày tại báo cáo tài chính đã phát hành ngày 16/5/2019	Trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	186,596,863,025	186,705,739,170	108,876,145
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4,150,151,699,273	4,149,983,741,495	(167,957,778)
Phải thu ngắn hạn khác	136	506,750,671,363	707,679,889,029	200,929,217,666
Hàng tồn kho	141	3,562,078,426,857	3,207,065,971,787	(355,012,455,070)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10,845,094,673	11,270,094,673	425,000,000
Chi phí trả trước dài hạn	261	170,761,303,245	171,476,359,802	715,056,557
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,296,752,379,242	1,089,090,978,451	(207,661,400,791)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	105,273,210,273	132,544,001,380	27,270,791,107
Phải trả ngắn hạn khác	319	446,369,760,449	463,760,433,441	17,390,672,992
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	40,111,665,935	42,406,226,726	2,294,560,791
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	62,781,106,143	62,670,811,717	(110,294,426)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	432,481,078,488	433,061,546,744	580,468,256
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) năm nay	421b	(170,350,353,637)	(163,117,414,046)	7,232,939,591
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13,362,829,440,849	13,412,373,697,414	49,544,256,565
Giá vốn hàng bán	11	12,688,277,035,593	12,731,248,711,504	42,971,675,911
Doanh thu hoạt động tài chính	21	176,178,862,200	176,334,416,842	155,554,642
Chi phí tài chính	22	397,429,954,791	394,043,246,516	(3,386,708,275)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	601,926,246,342	601,531,737,242	(394,509,100)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(152,935,915,549)	(142,426,562,878)	10,509,352,671
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35,592,723,218	38,398,962,468	2,806,239,250
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	52	1,257,215,092	1,146,920,666	(110,294,426)
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61	(170,350,353,637)	(163,117,414,046)	7,232,939,591
62		(19,435,500,222)	(18,855,031,966)	580,468,256
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế (Lãi) từ hoạt động đầu tư	01	(152,935,915,549)	(142,426,562,878)	10,509,352,671
05		(113,131,507,950)	(113,287,062,592)	(155,554,642)
Chi phí lãi vay	06	344,648,783,993	341,262,075,718	(3,386,708,275)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(960,701,238,782)	(1,158,029,111,898)	(197,327,873,116)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(225,330,224,716)	129,682,230,354	355,012,455,070
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	339,344,919,683	175,833,304,532	(163,511,615,151)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,331,942,367	191,885,810	(1,140,056,557)

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	7,738,489,758	8,587,944,156
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	952,037,756,231	1,314,015,056,030
Các khoản tương đương tiền (i)	1,156,919,225,615	1,480,605,657,404
	2,116,695,471,604	2,803,208,657,590

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1. Ngắn hạn	186,596,863,025	186,596,863,025	188,457,053,961	188,457,053,961
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	186,596,863,025	186,596,863,025	188,457,053,961	188,457,053,961
a2. Dài hạn	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000
- Trái phiếu	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85,696,088,606	-	85,696,088,606	-
Công ty Cổ phần Xi măng Phú Sơn	70,500,000,000	-	70,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	37,799,036,703	37,799,036,703	37,799,036,703	37,799,036,703
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35,715,560,384	-	35,716,560,384	-
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16,169,971,505	-	16,169,971,505	-
Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn cầu Vina-Japan	-	-	7,535,475,000	2,464,656,839
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2,863,166,195	-	2,863,166,195	-
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2,165,892,592	-	2,165,892,592	-
Dự án Thủy điện Hùng Lợi	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000
Góp vốn tham gia BOT với Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	27,150,000	-	27,150,000	-
Cộng	251,237,865,985	38,099,036,703	258,773,340,985	40,563,693,542

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần với thời hạn còn lại không quá 12 tháng.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	1,636,172,250,267	1,184,744,843,132
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	398,711,959,245	241,387,048,092
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	299,610,610,683	85,035,328,290
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	116,810,011,516	35,440,188,153
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	116,263,060,588	156,217,320,810
Công ty Technopromexport	109,585,422,938	109,585,422,938
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	80,144,637,881	-
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	54,351,065,910	105,220,544,820
Công trình Điện Uông Bí mở rộng-BQL Dự án Nhiệt điện 1	-	100,379,399,974
Công ty TNHH Jurong Engineering	57,508,589,893	97,213,175,279
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,280,826,132,574	1,262,721,505,386
Cộng	4,149,983,741,495	3,377,944,776,874
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	30,935,875,354	3,798,023,156

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453,752,587,741	453,752,587,741
HAMON RESEARCH-COTTRELL ITALIA S.P.A	160,673,275,607	-
Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Vạn Hội Phát	112,607,069,608	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam	85,209,720,635	244,056,137,776
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Điện Vũng Áng	46,716,011,731	50,646,280,524
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	35,208,754,102	34,008,754,102
Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Anh	33,747,660,073	37,564,756,993
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	20,677,022,291	181,458,342,696
Các đối tượng khác	279,508,502,583	290,823,381,916
Cộng	1,228,100,604,371	1,292,310,241,748
Trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	60,716,515,494	32,468,431,348

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	127,425,130,046	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25,624,278,455	26,754,833,921
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	3,621,834,987	11,700,549,122
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13,973,308,000	13,973,308,000
Cộng	170,644,551,488	52,428,691,043
Phải thu về cho vay từ bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	156,671,243,488	38,455,383,043

11. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Điều chỉnh hồi tố) VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ phần hóa	200,000,000	200,000,000
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	71,041,445,461	51,030,268,394
Tạm ứng cho nhân viên	60,219,420,909	95,890,817,700
Phải thu tiền quyền sử dụng đất chung cư 21 tầng	49,891,712,464	51,941,337,953
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	35,734,358,329	22,437,714,483
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án Nhà máy Tứ Kỳ	15,009,785,232	15,415,245,232
Phải thu bảo hiểm tài sản	8,330,407,947	8,330,407,947
Phải thu Đội công trình	162,379,853,654	78,229,433,597
Ban dự án điện Sông Hậu 1	10,000,000,000	15,288,672,029
Phải thu tiền khắc phục sự cố dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1 (i)	195,102,922,051	-
Khác	99,769,982,982	98,037,365,843
Cộng	707,679,889,029	436,801,263,178
b. Dài hạn		
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	23,601,442,532	32,553,850,299
Cộng	23,601,442,532	32,553,850,299
Phải thu khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	22,605,842,949	-

- (i) Thể hiện phải thu còn lại cho chi phí khắc phục tổn thất Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI theo thông báo số 1573/TB-DKVN ngày 18/3/2016 của Tập đoàn dầu khí Việt Nam và các Biên bản họp xác định nguyên nhân và trách nhiệm.

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

12. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	172,218,731,375	105,703,988,860	66,514,742,515	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	154,498,890,222	12,883,997,222	141,614,893,000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	116,263,060,588	34,878,918,176	81,384,142,412	156,217,320,810	78,108,660,405	78,108,660,405
- Công ty Technopromexport	109,585,422,938	54,792,711,469	54,792,711,469	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	87,928,473,803	3,618,301,626	84,310,172,177	75,867,468,383	-	75,867,468,383
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	42,208,649,211	29,189,005,862	13,019,643,349	42,208,649,211	34,189,005,682	8,019,643,529
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	27,898,416,296	1,965,848,845	25,932,567,451	26,754,833,921	-	26,754,833,921
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	25,085,543,998	1,452,137,215	23,633,406,783	24,534,607,517	2,200,827,055	22,333,780,462
- Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	34,369,174,732	24,037,128,951	10,332,045,781	23,225,522,601	15,993,090,554	7,232,432,047
- Kamadhenu Ventures Ltd	28,845,370,306	2,530,017,547	26,315,352,759	28,241,018,144	3,467,818,004	24,773,200,140
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông	15,097,651,580	-	15,097,651,580	17,284,679,580	-	17,284,679,580
- Công ty TNHH Songsan - Vinashin	11,323,093,592	-	11,323,093,592	11,323,093,592	-	11,323,093,592
- Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà	13,884,251,578	-	13,884,251,578	13,884,251,578	-	13,884,251,578
- Các đối tượng khác	143,927,974,267	38,909,715,363	105,018,258,904	72,798,671,761	32,796,784,901	40,001,886,860
Cộng	983,134,704,486	309,961,771,136	673,172,933,350	492,340,117,098	166,756,186,601	325,583,930,497

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn được xác định là nợ xấu, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

13. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi	8,890,475,299	-	788,205,828	-
Nguyên liệu, vật liệu	103,261,875,092	2,372,758,284	119,543,673,658	2,268,146,295
Công cụ, dụng cụ	4,559,534,247	-	4,499,643,004	-
Chi phí sản xuất,	3,087,914,231,443	-	3,611,587,672,146	-
Thành phẩm	2,439,855,706	-	1,535,123,623	-
Hàng hoá	-	-	513,768,190	-
Cộng	3,207,065,971,787	2,372,758,284	3,738,468,086,449	2,268,146,295

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	832,715,073,209	477,905,844,882
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	31,915,230,059	336,469,954,123
Nhà máy Nhiệt điện Barh Ấn Độ	215,053,416,575	188,984,394,755
Công trình Xi măng Tân Thăng	205,875,585,679	-
Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3	139,551,319,739	182,439,065,906
Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	120,097,099,032	-
Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	100,129,997,901	50,485,847,034
Nhà máy Bột giấy VNT 19	98,331,004,880	81,760,492,652
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	77,035,752,298	181,579,132,572
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	-	185,162,597,808
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	82,514,679,452	-
Công trình Trạm biến áp Long Phú	72,653,083,360	-
Công trình Xi măng Xuân Thành	71,169,626,757	252,296,623,908
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	-	145,703,170,751
Các công trình khác	1,040,872,362,502	1,528,800,547,755
Cộng	3,087,914,231,443	3,611,587,672,146

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,081,415,116	592,361,506
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3,053,519,315	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5,135,160,242	2,206,099,699
Cộng	11,270,094,673	2,798,461,205
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	62,464,038,338	76,934,853,885
Chi phí thuê đất	31,187,790,378	32,045,368,318
Chi phí trả trước dài hạn công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	8,825,525,291	13,309,861,531
Chi phí lán trại	9,020,914,332	14,063,524,395
Chi phí trả trước dài hạn công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	6,032,437,070	7,872,109,932
Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	2,554,042,243	4,356,467,559
Chi phí lãi vay chưa phân bổ	-	18,440,308,438
Chi phí trả trước dài hạn khác	51,391,612,150	58,772,758,439
Cộng	171,476,359,802	225,795,252,497

15. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	1,238,445,475,112	1,083,690,527,450	755,942,265,110	27,605,347,089	55,877,151,628	3,161,560,766,389
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,600,362,537	-	-	-	-	1,600,362,537
Mua sắm mới	472,387,400	13,124,460,300	82,578,000	425,140,711	155,638,500	14,260,204,911
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	28,912,295,143	14,218,045,442	-	-	43,130,340,585
Thanh lý, nhượng bán	(1,953,073,815)	(13,195,518,163)	(17,362,930,803)	(2,670,191,252)	(277,166,667)	(35,458,880,700)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(375,519,594,897)	(163,150,260,434)	(36,966,897,407)	(744,280,469)	(573,511,164)	(576,954,544,371)
Tặng/giảm khác	(8,262,127,937)	-	-	-	7,949,653,458	(312,474,479)
Số dư cuối năm	854,783,428,400	949,381,504,296	715,913,060,342	24,616,016,079	63,131,765,755	2,607,825,774,872
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	442,762,016,875	789,120,193,120	605,740,104,608	25,070,483,796	52,113,232,626	1,914,806,031,025
Khấu hao trong năm	49,176,632,698	64,876,265,209	43,546,712,421	1,245,352,152	4,348,099,670	163,193,062,150
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	14,791,910,368	9,469,930,471	-	-	24,261,840,839
Thanh lý, nhượng bán	(1,949,542,268)	(13,165,239,357)	(16,749,288,720)	(2,670,191,252)	(241,653,462)	(34,775,915,059)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(109,364,414,609)	(129,668,068,239)	(36,013,329,509)	(622,984,577)	(573,511,164)	(276,242,308,098)
Giảm khác	-	-	-	-	(121,045,624)	(121,045,624)
Số dư cuối năm	380,624,692,696	725,955,061,101	605,994,129,271	23,022,660,119	55,525,122,046	1,791,121,665,233
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	795,683,458,237	294,570,334,330	150,202,160,502	2,534,863,293	3,763,919,002	1,246,754,735,364
Số dư cuối năm	474,158,735,704	223,426,443,195	109,918,931,071	1,593,355,960	7,606,643,709	816,704,109,639

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho phát hành trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 59.030.110.109 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 77.586.156.601 VND).

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của các tài sản được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 577.141.437.651 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.072.522.165.874 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 852.828.290.430 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 717.092.771.155 VND).

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	218,054,814,109	85,139,657,824	303,194,471,933
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	222,259,616	-	222,259,616
Thuê tài chính trong năm	26,682,992,700	865,807,273	27,548,799,973
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(28,898,805,143)	(14,210,191,442)	(43,108,996,585)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(2,595,000,000)	(17,505,258,659)	(20,100,258,659)
Số dư cuối năm	213,466,261,282	54,290,014,996	267,756,276,278
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	51,129,334,918	24,534,812,900	75,664,147,818
Khấu hao trong năm	23,027,396,429	9,198,790,634	32,226,187,063
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(14,791,910,368)	(9,469,930,471)	(24,261,840,839)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(509,115,588)	(2,965,190,725)	(3,474,306,313)
Số dư cuối năm	58,855,705,391	21,298,482,338	80,154,187,729
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	166,925,479,191	60,604,844,924	227,530,324,115
Số dư cuối năm	154,610,555,891	32,991,532,658	187,602,088,549

17. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	25,073,837,047	3,667,167,784	1,868,910,820	30,609,915,651
Tăng trong năm	-	1,526,849,000	-	1,526,849,000
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(2,658,318,000)	-	-	(2,658,318,000)
Số dư cuối năm	22,415,519,047	5,194,016,784	1,868,910,820	29,478,446,651
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	1,571,355,693	1,622,804,006	3,194,159,699
Khấu hao trong năm	-	603,244,674	139,857,201	743,101,875
Số dư cuối năm	-	2,174,600,367	1,762,661,207	3,937,261,574
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	25,073,837,047	2,095,812,091	246,106,814	27,415,755,952
Tại ngày cuối năm	22,415,519,047	3,019,416,417	106,249,613	25,541,185,077

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của các tài sản được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 5.656.177.835 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.656.177.835 VND).

18. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	166,937,337,492
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	751,410,391
Số dư cuối năm	167,688,747,883
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	63,941,453,339
Trích khấu hao trong năm	7,240,492,246
Số dư cuối năm	71,181,945,585
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	102,995,884,153
Tại ngày cuối năm	96,506,802,298

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

19. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35,570,711,953	35,560,711,953
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4,025,382,349	4,025,382,349
Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Đầm Bắc Giang	3,727,813,256	3,727,813,256
Khu công nghiệp Gia Minh - Thủy Nguyên	3,521,805,938	3,521,805,938
Dự án Nhà máy chế tạo Thiết bị Lilama 69.3 Tứ Kỳ	2,243,489,708	1,176,746,457
Các công trình phụ trợ	1,110,863,804	1,827,157,279
Dự án Nhà máy Thủy điện Sardeung	-	39,097,009,103
Sửa chữa nhà máy cơ khí Lilama 45.1	-	8,002,488,274
Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	-	2,081,575,175
Các công trình khác	3,382,362,013	2,784,658,607
Cộng	<u>53,582,429,021</u>	<u>100,805,348,391</u>

20. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Giá gốc khoản đầu tư vào các công ty liên kết	200,562,903,176	182,923,204,600
Lãi lũy kế từ các công ty liên kết	53,125,588,584	66,934,816,385
Cộng	<u>253,688,491,760</u>	<u>249,858,020,985</u>

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3,907,800,000	10,394,102,172	3,907,800,000	9,935,149,280
Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (i)	7,002,100,000	19,528,243,032	7,002,100,000	31,332,542,021
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	5,188,680,200	-	5,188,680,200	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1,100,135,974	1,009,464,032	1,100,135,974	1,052,831,569
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	29,697,241,118	30,100,802,732	29,697,241,118	30,099,543,503
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	23,380,334,584	23,425,191,888	23,380,334,584	23,336,554,155
Công ty Cổ phần Lilama 69.2 (ii)	14,629,473,600	48,706,381,190	14,629,473,600	49,158,938,612
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	86,548,866,279	93,577,865,857	86,548,866,279	93,473,889,000
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	10,200,000,000	11,385,254,986	11,468,572,845	11,468,572,845
Công ty Cổ phần Lilama 45.1 (iii)	18,908,271,421	15,561,185,871	-	-
Cộng	<u>200,562,903,176</u>	<u>253,688,491,760</u>	<u>182,923,204,600</u>	<u>249,858,020,985</u>

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (mã cổ phiếu L43) được xác định theo giá đóng cửa niêm yết trên sàn HNX tại ngày kết thúc năm tài chính là 4.715.700.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 6.430.500.000 VND).

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Lilama 69.2 (mã cổ phiếu L62) được xác định theo giá đóng cửa niêm yết trên sàn HNX tại ngày kết

thúc năm tài chính là 24.621.399.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 27.978.862.500 VND).

- (iii) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 45.1 thông qua đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 45.1 giảm từ 51% xuống 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Lilama 45.1 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.

Ngoài các khoản đầu tư vào các công ty đã niêm yết trên các sàn HNX và HOSE được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	1,926,769,087,016	1,926,769,087,016	2,208,116,742,938	2,208,116,742,938
Babcock & Wilcox Beijing Co.Ltd	290,846,386,686	290,846,386,686	284,649,625,056	284,649,625,056
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	190,564,768,367	190,564,768,367	186,498,162,287	186,498,162,287
Maccawber Beekay Pvt.Ltd	87,337,273,312	87,337,273,312	-	-
Các đối tượng khác	1,774,634,647,655	1,774,634,647,655	1,424,200,954,720	1,424,200,954,720
Cộng	4,270,152,163,036	4,270,152,163,036	4,103,465,485,001	4,103,465,485,001
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp LILAMIS (MISI)	2,231,137,009	2,231,137,009	6,227,769,772	6,227,769,772
Công ty Cổ phần Đóng tàu và Chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Cửa Ông	1,415,708,842	1,415,708,842	5,756,682,167	5,756,682,167
Các đối tượng khác	1,168,659,988	1,168,659,988	28,205,823,207	28,205,823,207
Cộng	4,815,505,839	4,815,505,839	40,190,275,146	40,190,275,146
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	68,343,076,892	68,343,076,892	21,307,957,812	21,307,957,812

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
ThyssenKrupp Industrial	242,292,352,186	18,066,555,795
Nhận tạm ứng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	150,700,200,000
BQL Dự án ĐTXD trực thuộc Sở Y tế tỉnh Kiên Giang	146,428,561,000	290,151,989,000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	106,094,319,655	-
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long	78,509,402,896	74,710,805,914
Hitachi Mitsubishi Hydro Corporation	59,089,783,038	4,977,427,863
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt	28,847,781,261	219,679,971,691
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	-	134,685,443,512
Đối tượng khác	427,828,778,415	694,678,618,168
Cộng	<u>1,089,090,978,451</u>	<u>1,587,651,011,943</u>
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	13,294,560,791	30,921,303,913
Hitachi Mitsubishi Hydro Corporation	11,937,824,592	22,255,950,970
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	9,779,250,552	7,546,570,705
Viện nghiên cứu cơ khí NARIME	5,100,030,000	-
Các đối tượng khác	2,294,560,791	2,541,000,000
Cộng	<u>42,406,226,726</u>	<u>63,264,825,588</u>
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	-	<u>9,050,294,591</u>

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Bù trừ với số phải nộp	Số đã nộp thừa trong năm	Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5,398,989,478	-	292,396,013	-	5,691,385,491
Thuế xuất, nhập khẩu	1,743,892,812	-	-	-	1,743,892,812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,017,026,000	-	9,276,947,233	-	22,293,973,233
Thuế thu nhập cá nhân	525,425,120	525,425,120	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20,344,604,375	2,784,657,786	-	-	17,559,946,589
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	11,286,984	-	-	-	11,286,984
Cộng	41,041,224,769	3,310,082,906	9,569,343,246	-	47,300,485,109
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	53,435,287,581	300,137,024,679	261,435,493,615	10,855,821,048	81,280,997,597
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	358,116,142,508	358,116,142,508	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	52,282,323,752	52,282,323,752	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,869,251,057	38,754,941,865	33,772,085,208	1,310,158,790	21,541,948,924
Thuế thu nhập cá nhân	2,315,606,217	22,145,643,395	16,464,731,084	508,343,328	7,488,175,200
Thuế tài nguyên	686,881,749	1,930,641,051	2,476,018,703	141,504,097	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,039,593,000	8,479,503,628	8,103,699,874	-	1,415,396,754
Thuế bảo vệ môi trường và các loại Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8,185,032,342	7,891,395,299	-	293,637,043
	18,766,226,689	3,513,841,458	123,908,791	1,632,313,494	20,523,845,862
Cộng	94,112,846,293	793,545,094,678	740,665,798,834	14,448,140,757	132,544,001,380

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - PVN	616,877,756,460	356,136,552,577
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	115,594,140,454	119,655,291,132
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	65,841,006,852	9,576,302,280
Dự án Xi măng Xuân Thành	46,344,305,833	-
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	28,339,280,570	67,170,191,088
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	16,669,937,307	3,340,456,023
Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	15,016,333,932	15,016,333,932
Dự án Thủy điện Hòa Na	6,618,988,250	10,404,006,738
Dự án Nhà Quốc hội, Hội trường Ba Đình	7,423,728,851	10,515,517,676
Các đối tượng khác	163,627,998,281	344,543,134,178
Cộng	<u>1,082,353,476,790</u>	<u>936,357,785,624</u>
b. Dài hạn		
Các đối tượng khác	2,859,986,514	2,859,986,514
Cộng	<u>2,859,986,514</u>	<u>2,859,986,514</u>

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	4,838,722,838	4,533,185,931
Cộng	<u>4,838,722,838</u>	<u>4,533,185,931</u>
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	87,204,078,599	90,765,724,377
Cộng	<u>87,204,078,599</u>	<u>90,765,724,377</u>

26. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	9,165,352,740	11,193,705,127
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	59,099,961,499	80,079,125,317
Lãi chậm nộp tiền bảo hiểm	21,459,721,864	16,131,493,894
Phải trả về cổ phần hóa	10,636,293,980	10,636,293,980
Phải trả kho bạc Nhà nước (i)	30,719,805,800	30,719,805,800
Nhận ứng trước tiền chuyển nhượng cổ phần (ii)	51,919,158,500	-
Nhận ký quỹ, ký cược	840,000,000	652,000,000
Phải trả Đội công trình	94,000,607,710	84,895,434,519
Phải trả tiền thuế đã được khấu trừ tương ứng với phí bồi thường bảo hiểm khắc phục sự cố Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1 (iii)	17,390,672,992	-
Phải trả khác	168,528,858,356	231,783,589,340
Cộng	463,760,433,441	466,091,447,977
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,221,309,258	10,823,389,481
Cộng	4,221,309,258	10,823,389,481
Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	306,264,728	87,702,770

- (i) Thể hiện số tiền đã giải ngân từ tài khoản của Tổng Công ty tại Kho bạc Nhà nước cho Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Thể hiện số tiền đã nhận từ các nhà đầu tư trúng giá theo kết quả bán đấu giá phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.2 tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (iii) Thể hiện số tiền phải trả thuế đầu ra tương ứng với thuế giá trị ra tăng đầu vào đã khấu trừ trong quá trình xử lý sự cố Rotor tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng được tính toán dựa trên số tiền đền bù còn lại sẽ được bảo hiểm chi trả.

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

27. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do mất quyền kiểm soát tại công ty con	Giá trị
Vay ngắn hạn	3,387,950,083,476	3,387,950,083,476	5,328,721,805,220	5,194,937,493,349	266,633,605,945	3,255,100,789,402
- Vay ngân hàng	3,343,564,130,617	3,343,564,130,617	5,288,107,005,220	5,156,972,560,404	252,304,421,890	3,222,394,153,543
- Vay đối tượng khác	44,385,952,859	44,385,952,859	40,614,800,000	37,964,932,945	14,329,184,055	32,706,635,859
Vay dài hạn đến hạn trả	71,949,972,898	71,949,972,898	34,567,629,852	78,174,615,747	-	28,342,987,003
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	58,002,166,307	58,002,166,307	46,984,363,142	57,594,305,500	2,271,057,453	45,121,166,496
Cộng	3,517,902,222,681	3,517,902,222,681	5,410,273,798,214	5,330,706,414,596	268,904,663,398	3,328,564,942,901

28. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do mất quyền kiểm soát tại công ty con	Giá trị
Vay dài hạn	179,948,448,044	179,948,448,044	12,583,837,496	39,566,149,524	130,555,786,067	22,410,349,949
- Vay ngân hàng	74,612,396,088	74,612,396,088	9,504,037,496	39,566,149,524	22,316,324,387	22,233,959,673
- Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng doanh nghiệp	105,159,661,680	105,159,661,680	3,079,800,000	-	108,239,461,680	-
- Vay đối tượng khác	176,390,276	176,390,276	-	-	-	176,390,276
Nợ thuế tài chính dài hạn	71,273,556,627	71,273,556,627	23,895,996,280	46,631,106,761	2,618,621,329	45,919,824,817
Trái phiếu phát hành	582,919,796,367	582,919,796,367	4,593,785,457	202,000,000,000	-	385,513,581,824
	834,141,801,038	834,141,801,038	41,073,619,233	288,197,256,285	133,174,407,396	453,843,756,590

Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	73,464,153,499	129,952,139,205
Trong năm thứ hai	140,548,122,584	217,987,160,294
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	313,209,762,940	616,068,769,678
Sau năm năm	85,871,066	85,871,066
	<u>527,307,910,089</u>	<u>964,093,940,243</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	73,464,153,499	129,952,139,205
Số phải trả sau 12 tháng	<u>453,843,756,590</u>	<u>834,141,801,038</u>

29. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	76,096,744,458	66,046,404,176
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(13,425,932,741)	(4,530,309,671)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>62,670,811,717</u>	<u>61,516,094,505</u>

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Điều chỉnh hồi tố)	797,261,040,000	17,000,794,304	(1,310,518,885)	-	162,702,887,066	8,026,351,998	202,324,998,232	671,253,550,941	1,857,259,103,656	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	248,835,090,349	18,701,218,877	267,536,309,226	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	529,213,757	-	-	49,535,922,190	1,599,135,342	(51,664,271,289)	(44,699,641)	(44,699,641)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(37,700,421,924)	(10,797,133,606)	(48,497,555,530)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(17,938,373,400)	(18,876,060,200)	(36,814,433,600)	-	-
Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu khoản đầu tư	-	(93,048,231)	1,747,576,513	-	(13,736,704,249)	(1,823,305,350)	13,905,481,317	(112,370,597,858)	(112,370,597,858)	-	-
Điều chỉnh khác	-	45,589,400	-	-	-	-	8,047,624,291	(12,898,212,671)	(4,804,998,980)	-	-
Số dư đầu năm nay (Điều chỉnh hồi tố)	797,261,040,000	17,482,549,230	437,057,628	-	198,502,105,007	7,802,181,990	365,810,127,576	534,968,065,842	1,922,263,127,273	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	(163,117,414,046)	(18,855,031,966)	(181,972,446,012)	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	(5,981,346,488)	-	-	-	-	(5,981,346,488)	-	-
Công ty con tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	441,090,000	441,090,000	-	-
Công ty con giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(8,960,000,000)	(8,960,000,000)	-	-
Thay đổi tài sản thuần khi công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	(78,870,647)	78,870,647	-	-	-
Thay đổi do thoái vốn tại công ty con	-	-	(51,961,812,704)	-	(1,167,970,849)	(287,571,910)	54,401,552,445	(58,073,801,096)	(57,089,604,114)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	28,108,986,875	96,397,397	(28,205,384,272)	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(14,878,911,069)	(5,706,792,680)	(20,585,703,749)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(47,835,662,400)	(10,824,083,967)	(58,659,746,367)	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	154,772,149	(6,770,036)	148,002,113	-	-
Số dư cuối năm nay	797,261,040,000	17,482,549,230	(51,524,755,076)	(5,981,346,488)	225,443,121,033	7,611,007,477	166,250,209,736	433,061,546,744	1,589,603,372,656	-	-

- (i) Chia cổ tức bằng tiền mặt tại Công ty mẹ Tổng Công ty ghi giảm vào lợi nhuận chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất là cổ tức năm 2017 được chia theo Nghị quyết số 426/NQ-HQDT ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Cổ tức được chi trả tỷ lệ 6% bằng tiền từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Chia cổ tức tại các công ty con là cổ tức bằng tiền được chia theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị các công ty con và ghi giảm vào lợi ích cổ đông không kiểm soát trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79,726,104	79,726,104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79,726,104	79,726,104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79,726,104	79,726,104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79,726,104	79,726,104

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đã góp	Số lượng	Vốn đã góp	Số lượng
Bộ Xây dựng	VND 780,324,040,000	Cổ phiếu 78,032,404	VND 780,324,040,000	Cổ phiếu 78,032,404
Các cổ đông khác	16,937,000,000	1,693,700	16,937,000,000	1,693,700
Cộng	797,261,040,000	79,726,104	797,261,040,000	79,726,104
		100		100
		2.12		2.12
		97.88		97.88

Theo Quyết định số 593/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Thông báo số 1031/TB-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty Lập máy Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCoM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là LLM, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 79.726.104 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 797.261.040.000 VND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 8 năm 2017.

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	44,352,545.94	50,099,496
Euro (EUR)	22,417.03	61,164
Yên Nhật (JPY)	5,109	5,109
Đồng RUB (RUB)	39.17	428,764
Đô la Brunei (BND)	314,630.89	-

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là thi công lắp đặt thiết bị máy móc, xây dựng công trình. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 32 và Thuyết minh số 33.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam mới phát sinh trong năm nay, tuy nhiên chưa phát sinh doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13,412,373,697,414	19,196,516,907,729
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hợp đồng xây lắp, chế tạo thiết bị	13,183,572,138,475	18,692,328,103,590
Doanh thu bán hàng hóa	180,678,360,850	285,479,003,329
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45,727,395,551	203,775,592,286
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	13,387,159,231
Doanh thu hoạt động khác	2,395,802,538	1,547,049,293
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13,412,373,697,414	19,196,516,907,729
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	16,272,297,149	6,070,852,159

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	12,530,872,313,345	17,535,437,259,032
Giá vốn hàng bán	168,813,083,573	243,599,990,063
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	29,745,571,904	169,391,007,077
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	9,126,144,439
Giá vốn hoạt động khác	1,817,742,682	71,534,960
Cộng	<u>12,731,248,711,504</u>	<u>17,957,625,935,571</u>

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,308,917,682,825	1,991,077,904,610
Chi phí nhân công	1,567,299,025,284	2,091,181,901,662
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	209,626,036,618	251,853,345,550
Chi phí dự phòng	324,536,705,462	83,378,459,185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,327,833,607,111	2,576,291,960,319
Chi phí thuê thầu phụ	6,700,613,503,896	11,749,157,179,496
Chi phí khác bằng tiền	159,102,563,727	262,368,533,226
Cộng	<u>12,597,929,124,923</u>	<u>19,005,309,284,048</u>

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, trái phiếu, tín phiếu	52,242,050,549	57,204,717,793
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	64,960,576,521	15,685,095,393
Lãi chênh lệch tỷ giá	58,496,732,922	124,066,099,587
Doanh thu hoạt động tài chính khác	635,056,850	1,106,359
Cộng	<u>176,334,416,842</u>	<u>196,957,019,132</u>

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	341,262,075,718	475,351,646,872
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2,414,090,550	23,466,378,333
Lỗ chênh lệch tỷ giá	43,395,320,641	114,112,557,701
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư và lãi cho vay khó đòi	3,338,978,164	42,116,216,813
Chi phí tài chính khác	3,632,781,443	510,455,278
Cộng	<u>394,043,246,516</u>	<u>655,557,254,997</u>

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	145,197,053,947	174,771,954,187
Chi phí vật liệu quản lý	1,426,410,164	2,459,943,555
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,379,142,445	691,815,041
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ lợi thế thương mại	18,434,342,980	17,033,577,092
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	341,831,139,850	125,953,957,862
Thuế, phí và lệ phí	3,431,891,098	1,801,186,931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,559,359,442	30,394,170,095
Chi phí khác	62,272,397,316	85,492,810,668
Cộng	601,531,737,242	438,599,415,431
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong		
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	980,012,000	947,124,000
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu	483,549,858	413,202,839
Chi phí bán hàng khác	214,453,770	101,700,951
Cộng	1,678,015,628	1,462,027,790

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33,412,663,623	26,244,536,902
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4,986,298,845	527,569,710
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38,398,962,468	26,772,106,612

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(142,426,562,878)	353,748,495,871
Trừ:		
- Lỗ năm trước chuyển sang	9,195,535,944	105,436,762,315
- Thu nhập không chịu thuế	4,895,263,995	1,188,499,537
- Các khoản chênh lệch tạm thời	-	296,064,598,600
Cộng:		
- Các chi phí không được trừ	57,478,205,310	85,848,578,757
- Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế	23,773,663,602	29,038,635,353
- Các khoản chênh lệch tạm thời	25,296,557,754	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành sau điều chỉnh	-49,968,936,151	65,945,849,529
- Lỗ của công ty con	-217,032,254,269	(65,244,905,983)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	167,063,318,118	131,190,755,512
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 22%	-	319,290,000
Thu nhập chịu thuế suất 20%	167,063,318,118	130,871,465,512
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33,412,663,623	26,244,536,902

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1,146,920,666	59,440,080,033
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1,146,920,666	59,440,080,033

Công nợ tiềm tàng về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 20"), tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ. Thực tế, Tổng Công ty có phát sinh giao dịch liên kết nhưng không có giao dịch vay tiền với bên có quan hệ liên kết. Ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc khi áp dụng Nghị định 20 và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

40. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
(Lỗ)/lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	(163,117,414,046)	248,835,090,349
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (i)	(13,941,976,074)	(14,878,911,069)
(Lỗ)/lợi nhuận dùng để tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(177,059,390,120)	233,956,179,280
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	79,726,104	79,726,104
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(2,221)	2,934

- (i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại theo số thực tế trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm nay từ lợi nhuận còn lại năm trước (số trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.629 VND/cổ phiếu). Tổng Công ty ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 dựa trên tỷ lệ dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 của các công ty con.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện
 Công ty Cổ phần Lilama 45.3
 Công ty Cổ phần Lilama 45.4
 Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama
 Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama
 Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS
 Công ty Cổ phần Lilama 69.2
 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama
 Công ty Cổ phần Lilama 18.1
 Công ty Cổ phần Lilama 45.1

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,272,297,149	6,070,852,159
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	5,940,180,594	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	9,474,949,748	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	433,079,093	430,040,938
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	239,311,927	270,809,544
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	166,599,264	5,326,804,925
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	18,176,523	43,196,752
	220,150,007,072	124,590,606,923
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	89,761,325,144	-
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	70,152,630,278	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	46,698,811,040	83,248,604,368
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	13,821,012,470	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	-	15,092,154,152
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	(283,771,860)	26,249,848,403
	714,000,000	889,925,000
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	379,925,000
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	714,000,000	510,000,000
	11,829,821,723	2,544,722,949
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2,498,864,472	2,544,722,949
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	9,330,957,251	-
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:		
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3,280,000,000	4,050,900,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30,935,875,354	3,798,023,156
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	23,821,677,167	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3,316,883,079	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2,595,129,122	2,611,629,122
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	1,102,219,944	1,169,894,034
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	42,900,000	16,500,000
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	40,566,042	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	16,500,000	-
Người mua trả tiền trước	-	9,050,294,591
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	9,050,294,591
Phải thu về cho vay ngắn hạn	156,671,243,488	38,455,383,043
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	127,425,130,046	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25,624,278,455	26,754,833,921
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	3,621,834,987	11,700,549,122
Phải thu ngắn hạn khác	22,605,842,949	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	17,079,716,908	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3,131,988,200	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2,274,137,841	-
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	120,000,000	-
Phải trả người bán	68,343,076,892	21,307,957,812
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	39,101,397,380	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	15,394,113,663	15,354,367,247
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	7,505,949,272	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	4,658,632,500	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1,677,700,369	5,536,040,907
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	-	417,549,658
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	5,283,708	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	60,716,515,494	32,468,431,348
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	42,759,009,927	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11,431,018,327	10,431,018,327
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	2,993,778,351	18,913,402,418
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	1,855,569,997	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1,194,444,892	3,124,010,603
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	482,694,000	-

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả khác	306,264,728	87,702,770
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	165,080,864	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	30,397,440	15,198,720
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	28,897,544	1,517,000
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	21,702,000	28,747,050
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	17,946,880	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	42,240,000	42,240,000

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 25 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ phần vốn góp (tương ứng 33% vốn điều lệ) tại Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS theo phương thức thỏa thuận. Theo đó, kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2019, Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.

Ngày 14 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ 3.730.515 cổ phần sở hữu (tương ứng 44,96% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 69.2 theo phương thức bán đấu giá. Theo đó, kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 69.2 không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.

Ngày 26 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ 13.005.032 cổ phần sở hữu (tương ứng 79,98% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lisemco theo phương thức bán đấu giá. Theo đó, kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2019, Công ty Cổ phần Lisemco không còn là công ty con của Tổng Công ty.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 1.488.600 cổ phần sở hữu (tương ứng 15,05% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 10 theo phương thức bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 10 giảm từ 51,05% xuống còn 36%.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 2.518.454 cổ phần sở hữu (tương ứng 30,42% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 theo phương thức bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 giảm từ 66,42% xuống còn 36%.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 750.000 cổ phần sở hữu (tương ứng 9,9% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 69.1 theo phương thức bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.1 giảm từ 51% xuống 41,1%.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 1.408.730 cổ phần sở hữu (tương ứng 15% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 18 theo phương thức bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 18 giảm từ 51% xuống còn 36%.



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020